

UNIT 9 : THE BODY
SECTION A- PARTS OF THE BODY (1,2)

Language contents

I. Vocabulary : từ vựng

- | | |
|----------------|-----------|
| • body (n) | cơ thể |
| • head (n) | đầu |
| • shoulder (n) | vai |
| • arm (n) | cánh tay |
| • hand (n) | bàn tay |
| • finger (n) | ngón tay |
| • chest (n) | ngực |
| • leg (n) | chân |
| • foot (n) | bàn chân |
| • toe (n) | ngón chân |

II. Grammar : ngữ pháp

Structure : Mẫu câu

1. Singular noun: danh từ số ít

What is that ?

Kia là cái gì ?

That is + danh từ số ít

Kia là

Ex : What is that ?

That is his **head**

2. Plural noun: danh từ số nhiều

What are those ?

Kia là những cái gì ?

Those are + danh từ số nhiều

Kia là

Ex : What are those ?

Those are his **shoulders**

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.

WEEK 20- PERIOD 59

UNIT 9 :THE BODY SECTION A- PARTS OF THE BODY (3,4.5)

Language contents

I. Vocabulary

• Short (adj)	thấp, lùn
• Thin (adj)	ốm
• Fat (adj)	mập
• Heavy (adj)	nặng
• Light (adj)	nhẹ
• Gymnast (n)	vận động viên thể dục
• Weak (adj)	yếu
• Strong (adj)	khỏe mạnh

II. Grammar: Mô tả người

Structure

	He is	+	adj	
	She is	+	adj	
Ex:	He is <u>tall</u>			Anh ấy cao.
	She is <u>weak</u>			Cô ấy yếu đuối.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần I (từ câu 1 – câu 10) trang số 2 / workbook

WEEK 20- PERIOD 60

- **UNIT 9 : THE BODY**
- **SECTION B- FACES (B 1)**

Language contents

I. Vocabulary

hair (n)	tóc
an eye(n)	mắt
an ear (n)	tai
a nose (n)	mũi
a mouth (n)	miệng
teeth (pl.n)	răng
lips (n)	môi
round (adj)	tròn
long (adj)	dài

II. Grammar

Mô tả khuôn mặt

Structure

(A)	+	adj	+	danh từ số ít
(An)	+	adj	+	danh từ số ít

- Ex: - a round face: khuôn mặt tròn
- An oval face: khuôn mặt trái xoan
- Long hair: tóc dài

Adj + danh từ số nhiều

- Ex : - full lips: môi dày
- Thin lips: môi mỏng

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần I (từ câu 11 – câu 33) trang số 3 / workbook

WEEK 21- PERIOD 61

UNIT 9 :THE BODY SECTION B- FACES (2,3)

Language contents

I. Vocabulary

- Color (n) màu sắc
- Black (adj) màu đen
- White (adj) màu trắng
- Green (adj) màu xanh lá
- Blue (adj) màu xanh da trời
- Gray (adj) màu xám
- Brown (adj) màu nâu
- Red (adj) màu đỏ
- Orange (adj) màu cam
- Purple (adj) màu tím

II. Grammar Hỏi màu sắc

Structure

What color + is + danh từ số ít ?
It's + màu sắc

What color + are + danh từ số nhiều ?
They're + màu sắc

Ex: what color **is** her hair ? Tóc cô ấy màu gì ?
It's black. Nó màu đen

What color **are** her eyes ? Đôi mắt cô ấy màu gì ?
They're brown Chúng màu nâu.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần III và IV trang số 5 / workbook

WEEK 21- PERIOD 62

UNIT 9 : THE BODY **SECTION B- FACES (4,5)+ REMEMBER**

Language contents

I. Grammar **Structure**

S + has + (a/an) + Adj 1 + Adj 2 + N

Ex: She has long black hair. Cô ấy có mái tóc đen dài
 Adj 1 adj 2 N

He has small white teeth. Anh ấy có hàm răng trắng nhỏ
 Adj 1 adj 2 N

II. Exercise

- Learn new words in unit 9.
- Learn structure.
- Do homework: phần VI (từ câu 1 đến câu 42) trang 5, 6 / workbook

WEEK 21- PERIOD 63

UNIT 10 : STAYING HEALTHY **SECTION A- HOW DO YOU FEEL (1→4)**

Language contents

I. Vocabulary

Feel (v)	cảm thấy
Hungry (adj)	đói bụng
Thirsty (adj)	khát nước
Full (adj)	no
Hot (adj)	nóng
Cold (adj)	lạnh
Tired (adj)	mệt mỏi
Orange (n)	quả cam
Juice (n)	nước ép

II. Grammar

Hỏi ai đó cảm thấy như thế nào?

1. How do you / they feel ?

I / they feel

I'm / they're

2. How does he / she feel?

He / she feels

He's / she's

Ex:

How do you feel ? Bạn cảm thấy như thế nào ?

I feel cold. Tôi cảm thấy lạnh.

Hỏi ai đó thích món gì ?

1. What would you like?

I'd like

2. What would he / she like ?

He / she would like

Ex:

what would he like ? Anh ấy thích món gì ?

He would like orange juice.

Anh ấy thích nước ép cam.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần V (từ câu 1 đến câu 13) trang 12 / workbook

WEEK 22- PERIOD 64

- **UNIT 10 : STAYING HEALTHY**
- **SECTION A- HOW DO YOU FEEL (5→6)+ REMEMBER**

Language contents

I. Vocabulary

- Want (v) muốn

II. Grammar Hỏi ai đó muốn cái gì?

Structure

1. What do you want ?
I want
2. What does he/ she want ?
He / she wants

Ex: what does he want ? Anh ấy muốn cái gì ?
He wants noodles. Anh ấy muốn ăn mì.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.

WEEK 22- PERIOD 65

UNIT 10 : STAYING HEALTHY **SECTION B- FOOD AND DRINK (1,2,3)**

Language contents

I. Vocabulary

Apple (n)	quả táo
Orange (n)	quả cam
Banana (n)	quả chuối
Water (n)	nước
Rice (n)	cơm. gạo
Milk (n)	sữa
Meat (n)	thịt
Food (n)	thức ăn
Drink (n)	thức uống

II. Grammar

Structure

1. Is there any + danh từ. ?
Yes. There is some
No. There isn't any

Ex : Is there any water ? Có nước ko?
No. There isn't any water. ko. ko có nước.

2. Are there any + danh từ ?
Yes. There are some
No. There aren't any

Ex: Are there any noodles ? Có mì ko ?
No. There aren't any noodles ko. ko có mì.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần I (từ câu 1 đến câu 20) trang 10 / workbook

WEEK 22- PERIOD 66

UNIT 10 : STAYING HEALTHY **SECTION B- FOOD AND DRINK (4,5)+ REMEMBER**

Language contents

I. Vocabulary

- + menu (n) thực đơn
- + chicken (n) thịt gà
- + fish (n) cá
- + bread (n) bánh mì

II. Grammar

Structure

1. What would you like?

I'd like

2.. What would he / she like ?

He / she would like

3. Is there any + danh tu. ?

Yes. There is some

No. There isn't any

Ex : Is there any milk ?

No. There isn't any milk

4. Are there any + danh tu ?

Yes. There are some

No. There aren't any

Ex: Are there any noodles ?

No. There aren't any noodles

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần I (từ câu 21 đến câu 49) trang 11/ workbook

WEEK 23- PERIOD 67

- UNIT 10 : STAYING HEALTHY

- SECTION C- MY FAVORITE FOOD (1→4) + REMEMBER

Language contents

I. Vocabulary

Carrot(s) (n)	cà rốt	Onion(s) (n)	củ hành
Tomato(es) (n)	cà chua	Soda (n)	nước sô - đa
Lettuce (n)	rau diếp	Apple juice (n)	nước ép táo
Potato(es) (n)	khoai tây	Iced coffee (n)	cà phê đá
Bean(s) (n)	hạt đậu	Iced tea (n)	trà đá
Pea(s) (n)	hạt đậu tròn	Ice (n)	đá
Cabbage(s) (n)	bắp cải	Lemonade (n)	nước chanh

II. Grammar

Structure

1. What's your favorite food? Món ăn yêu thích của bạn là món gì ?
→ I like Tôi thích
2. I like Tôi thích
He/she likes Anh ấy / Cô ấy thích
3. I don't like Tôi ko thích
He/ she doesn't like.....Anh ấy / Cô ấy ko thích.....
4. Do you like ? Bạn có thích ko ?
Yes. I do
No. I don't

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần TEST A- UNIT 10 trang 12 / workbook

WEEK 23- PERIOD 68

- **UNIT 11 : WHAT DO YOU EAT?**
- **SECTION A- AT THE STORE (A 1)**

Language contents

I. Vocabulary

Store (n)	cửa hàng
A bottle of the cooking oil	1 chai dầu ăn
A packet of tea	1 gói trà
A box of chocolate	1 hộp sô-cô-la
A kilo of rice	1 kg gạo
200 grams of beef	200 gam thịt bò
A dozen eggs	1 tá trứng
A can of peas	1 lon đậu
A bar of soap	1 thanh xà phòng
A tube of toothpaste	1 tuýp kem đánh răng

II. Grammar

Can I help you? Tôi có thể giúp gì cho bạn ?
→ Yes., please.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần III trang 16/ workbook

WEEK 23- PERIOD 69

UNIT 11 : WHAT DO YOU EAT? **SECTION A- AT THE STORE (A2)**

Language contents

I. Grammar Hỏi số lượng bao nhiêu

- 1.** How much + danh từ ko đếm được số ít + do you want?

Ex: How much beef do you want ?
 Bạn muốn bao nhiêu thịt bò ?

- 2.** How much + danh từ ko đếm được số ít + does he / she want?

Ex: How much beef does she want ?
 Cô ấy muốn bao nhiêu thịt bò ?

- 3.** How many+ danh từ đếm được số nhiều + do you want?

Ex: How many eggs do you want ?
 Bạn muốn bao nhiêu trứng ?

- 4.** How many+ danh từ đếm được số nhiều + does he/she want?

Ex: How many eggs does she want ?
 Cô ấy muốn bao nhiêu trứng ?

II. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần I (từ câu 1 đến câu 20) trang 15 / workbook

WEEK 24- PERIOD 70

- **UNIT 11 : WHAT DO YOU EAT?**
- **SECTION A- AT THE STORE (3,4)**

-

- **Language contents**

-

I. Grammar

Structure

What do you need ? Bạn cần gì ?

I need Tôi cần

Ex: what do you need ?

I need a bottle of cooking oil

Bạn cần gì ?

Tôi cần 1chai dầu ăn.

II. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần I (từ câu 21 đến câu 50) trang 15, 16 / workbook

WEEK 24- PERIOD 71

- **UNIT 11 : WHAT DO YOU EAT?**
- **SECTION B- AT THE CANTEEN (1,2)**

- Language contents

I. Vocabulary

Salegirl (n)	cô bán hàng
Sandwich (n)	bánh mì sandwich

II. Grammar Hỏi giá tiền

Structure

- 1.. How much is + danh từ số ít ?
 It is + số tiền

Ex: How much is an ice cream ? 1 cây kem giá bao nhiêu ?
 It's two thousand dong 2000 đồng

- 2.. How much are + danh từ số nhiều ?
 They are + số tiền

EX: How much are these vegetables ? Rau giá bao nhiêu?
 They are three thousand dong 3000 đồng

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần III trang 16 / workbook

WEEK 24- PERIOD 72

- UNIT 11 : WHAT DO YOU EAT?

- SECTION B- AT THE CANTEEN (3,4,5)+ REMEMBER

-

- Language contents

I. Vocabulary

A fried rice	cơm chiên
A bowl of noodles	1 tô phở
Cake (n)	bánh
Ice – cream (n)	kem

II. Grammar: Structure

What would you like for breakfast/ lunch/ dinner?
Bạn thích ăn món gì cho bữa sáng / trưa / tối ?

– I like..... Tôi thích

EX: What would you like for breakfast ?
Bạn thích ăn món gì cho bữa sáng ?

I like a sandwich and a glass of lemon juice
Tôi thích bánh mì sandwich và nước chanh.

III. Exercise

- Learn new words.
- Learn structure.
- Do homework: phần IV và V trang 16, 17 / workbook